

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

5881
CÔNG
CỔ P
D
H
VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.06.2024	31.12.2023
			VNĐ	VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.707.994.607.324	4.642.192.911.354
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	61.629.009.479	94.134.026.358
111	Tiền		61.629.009.479	94.134.026.358
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.650.000.000.000	2.230.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.650.000.000.000	2.230.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		580.088.988.283	720.853.339.751
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	474.850.025.625	564.316.568.263
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		68.491.356.908	97.870.766.106
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	257.622.204	257.622.204
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	71.874.073.414	93.865.682.771
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(35.384.089.868)	(35.457.299.593)
140	Hàng tồn kho	10	1.387.191.910.217	1.534.636.314.655
141	Hàng tồn kho		1.391.630.888.084	1.538.803.304.478
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.438.977.867)	(4.166.989.823)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.084.699.345	62.569.230.590
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.102.292.325	10.348.451.125
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.216.658.901	38.299.117.713
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	7.765.748.119	13.921.661.752
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.447.174.523.213	1.468.281.309.218
210	Các khoản phải thu dài hạn		695.061.880	205.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		695.061.880	205.000.000
220	Tài sản cố định		1.201.039.862.399	816.151.349.895
221	Tài sản cố định hữu hình	13	1.021.056.640.984	634.290.806.084
222	Nguyên giá		2.038.805.152.008	1.605.054.855.405
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.017.748.511.024)	(970.764.049.321)
227	Tài sản cố định vô hình	14	179.983.221.415	181.860.543.811
228	Nguyên giá		234.288.626.721	234.288.626.721
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.305.405.306)	(52.428.082.910)
230	Bất động sản đầu tư	15	31.076.813.217	31.481.004.375
231	Nguyên giá		44.826.611.143	44.826.611.143
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.749.797.926)	(13.345.606.768)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	132.154.110.961	553.593.578.887
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		132.154.110.961	553.593.578.887
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.525.000.000	4.175.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.583.379.057)	(19.933.379.057)
260	Tài sản dài hạn khác		77.683.674.756	62.675.376.061
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	60.470.048.861	45.803.166.017
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	17.213.625.895	16.872.210.044
270	TỔNG TÀI SẢN		6.155.169.130.537	6.110.474.220.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2024 VNĐ	Tại ngày 31.12.2023 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.901.636.678.926	1.257.539.546.302
310	Nợ ngắn hạn		1.832.150.704.495	1.189.241.981.081
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	224.374.543.859	217.976.497.330
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.663.668.263	17.052.802.354
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	44.275.133.044	39.328.182.255
314	Phải trả người lao động		131.290.664.229	200.602.151.395
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	54.330.024.298	64.723.116.636
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	42.608.783.927	43.702.028.314
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	459.669.906.193	2.155.779.020
320	Vay ngắn hạn	22	810.906.165.494	572.164.547.560
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	47.031.815.188	31.536.876.217
330	Nợ dài hạn		69.485.974.431	68.297.565.221
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	66.393.570.383	64.317.626.290
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	3.092.404.048	3.979.938.931
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.253.532.451.611	4.852.934.674.270
410	Vốn chủ sở hữu	26	4.253.532.451.611	4.852.934.674.270
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.458.122.657.972	2.458.122.657.972
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.170.135.639	1.080.572.358.298
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.456.946.037	29.909.699.603
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		414.713.189.602	1.050.662.658.695
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.155.169.130.537	6.110.474.220.572

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.06.2024	30.06.2023	30.06.2024	30.06.2023	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.278.466.132.484	1.283.916.759.641	2.742.200.331.873	2.667.343.380.155
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	172.633.955.036	131.266.844.242	377.849.630.377	286.135.437.392
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.105.832.177.448	1.152.649.915.399	2.364.350.701.496	2.381.207.942.763
11	Giá vốn hàng bán	29	608.211.164.533	590.997.547.461	1.354.232.486.998	1.205.410.201.407
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		497.621.012.915	561.652.367.938	1.010.118.214.498	1.175.797.741.356
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	34.537.772.701	57.755.158.567	73.341.588.150	110.479.800.095
22	Chi phí tài chính	31	18.775.467.714	20.086.310.843	39.974.586.440	39.354.918.706
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.736.567.657	7.068.722.002	8.944.085.778	11.535.018.457
25	Chi phí bán hàng	32	225.220.698.190	239.133.453.344	417.033.909.360	426.983.544.707
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	69.741.888.876	69.356.907.630	158.225.378.295	137.874.080.756
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		218.420.730.836	290.830.854.688	468.225.928.553	682.064.997.282
31	Thu nhập khác	33	972.454.585	908.523.317	2.724.076.417	1.434.154.546
32	Chi phí khác	33	6.454.567.776	2.541.009.773	8.010.354.099	3.667.514.776
40	Lỗ khác		(5.482.113.191)	(1.632.486.456)	(5.286.277.682)	(2.233.360.230)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.938.617.645	289.198.368.232	462.939.650.871	679.831.637.052
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	20.623.733.679	26.224.786.093	48.567.877.120	55.872.868.464
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(169.561.705)	(362.137.701)	(341.415.851)	(340.111.924)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		192.484.445.671	263.335.719.840	414.713.189.602	624.298.880.512
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36	1.424	1.950	3.069	4.624

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	462.939.650.871	679.831.637.052
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	51.603.193.832	42.097.178.486
Các khoản dự phòng	03	2.350.207.398	1.490.613.496
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(178.463.040)	220.234.689
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.675.764.584)	(101.079.271.750)
Chi phí lãi vay	06	8.944.085.778	11.535.018.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	453.982.910.255	634.095.410.430
Thay đổi các khoản phải thu	09	140.031.105.068	(138.815.330.219)
Thay đổi hàng tồn kho	10	147.172.416.394	(238.749.661.385)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(85.048.337.819)	(105.069.468.426)
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.441.143.668	2.767.303.479
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.969.440.031)	(11.113.755.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.675.760.454)	(58.752.133.186)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.929.970.924)	(10.163.134.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	603.004.066.157	74.199.230.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(34.318.981.634)	(201.593.491.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	830.667.000	489.764.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.995.000.000.000)	(1.260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.575.000.000.000	1.295.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.137.335.930	65.435.090.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(351.350.978.704)	(100.668.636.607)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.005.835.884.809	670.052.545.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(767.094.266.875)	(163.541.231.923)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(522.984.284.000)	(457.611.248.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(284.242.666.066)	48.900.064.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	(32.589.578.613)	22.430.658.967
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	94.134.026.358	34.017.813.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.561.734	(37.782.859)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	61.629.009.479	56.410.689.899

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.794 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.789).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt độngCông ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 6 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất
Nhà cửa

Tối đa 50 năm
Tối đa 15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

015
NG
PHÍ
TRƯỚC
GIAN
TỔC

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận, điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2023: 75% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 2.000.000.000 đồng

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Tiền mặt	16.784.701.000	12.018.469.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.844.308.479	82.115.557.358
	61.629.009.479	94.134.026.358

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.650.000.000.000	2.650.000.000.000	2.230.000.000.000	2.230.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.583.379.057)	24.108.379.057	(19.933.379.057)
	24.108.379.057	(19.583.379.057)	24.108.379.057	(19.933.379.057)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.108.379.057</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.183.379.057	2.533.379.057
	<u>19.583.379.057</u>	<u>19.933.379.057</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 38)	1.003.382.500	359.198.711
Phải thu từ các bên thứ ba	473.846.643.125	563.957.369.552
	<u>474.850.025.625</u>	<u>564.316.568.263</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay khách hàng	257.622.204	257.622.204
	<u>257.622.204</u>	<u>257.622.204</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	45.995.808.237	77.288.046.583
Phải thu người lao động	12.938.510.156	11.377.183.395
Phải thu khác	12.939.755.021	5.200.452.793
	<u>71.874.073.414</u>	<u>93.865.682.771</u>

9 NỢ XẤU

	30.06.2024		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	95.157.093.422	59.773.003.554	(35.384.089.868)
	31.12.2023		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	85.898.997.236	50.441.697.643	(35.457.299.593)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2024 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ
Số dư đầu năm	35.457.299.593	40.635.347.479
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(73.209.725)	(745.684.747)
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(4.432.363.139)
Số dư cuối kỳ/năm	35.384.089.868	35.457.299.593

10 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	114.870.327.871	-	148.847.734.811	-
Nguyên liệu, vật liệu	738.023.660.411	(1.363.391.273)	714.496.974.952	(1.363.391.273)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.790.755.228	-	61.543.767.889	-
Thành phẩm	409.891.104.382	(3.075.586.594)	493.464.850.314	(2.803.598.550)
Hàng hóa	28.055.040.192	-	120.449.976.512	-
	1.391.630.888.084	(4.438.977.867)	1.538.803.304.478	(4.166.989.823)

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2024 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ
Số dư đầu năm	4.166.989.823	1.079.381.315
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	271.988.044	3.087.608.508
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.438.977.867</u>	<u>4.166.989.823</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	5.383.011.006	2.341.616.129
Chi phí khác	2.719.281.319	8.006.834.996
	<u>8.102.292.325</u>	<u>10.348.451.125</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Công cụ dụng cụ	17.588.149.146	15.012.818.726
Chi phí khác	42.881.899.715	30.790.347.291
	<u>60.470.048.861</u>	<u>45.803.166.017</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2024 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ
Số dư đầu năm	45.803.166.017	34.594.969.043
Tăng trong kỳ/năm	34.037.343.010	37.419.236.698
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.370.460.166)	(26.211.039.724)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.470.048.861</u>	<u>45.803.166.017</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	575.488.850.093	801.339.341.910	144.766.146.986	83.460.516.416	1.605.054.855.405
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	159.356.109.074	158.895.804.769	28.612.702.371	89.877.518.413	436.742.134.627
Thanh lý	-	-	(2.991.838.024)	-	(2.991.838.024)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	734.844.959.167	960.235.146.679	170.387.011.333	173.338.034.829	2.038.805.152.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	306.889.990.729	481.106.529.476	109.032.523.527	73.735.005.589	970.764.049.321
Khấu hao trong kỳ/năm	12.872.551.470	30.004.072.969	4.358.913.217	2.740.762.071	49.976.299.727
Thanh lý	-	-	(2.991.838.024)	-	(2.991.838.024)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	319.762.542.199	511.110.602.445	110.399.598.720	76.475.767.660	1.017.748.511.024
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	268.598.859.364	320.232.812.434	35.733.623.459	9.725.510.827	634.290.806.084
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	415.082.416.968	449.124.544.234	59.987.412.613	96.862.267.169	1.021.056.640.984

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 453.003.321.757 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 423.984.610.315 đồng Việt Nam).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	33.243.669.564	19.184.413.346	52.428.082.910
Khấu hao trong kỳ/năm	-	1.353.590.904	523.731.492	1.877.322.396
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	34.597.260.468	19.708.144.838	54.305.405.306
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	83.120.604.201	96.394.183.929	2.345.755.681	181.860.543.811
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	83.120.604.201	95.040.593.025	1.822.024.189	179.983.221.415

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 16.224.032.457 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.285.369.257 đồng Việt Nam).

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	44.826.611.143
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	44.826.611.143
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	13.345.606.768
Khấu hao trong kỳ/năm	404.191.158
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	13.749.797.926
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	31.481.004.375
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	31.076.813.217

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Căn cứ vào Báo cáo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, vẫn được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023. Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS là các công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các chuẩn mực định giá quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Cải tạo, sửa chữa khác	3.993.833.623	3.360.669.025
Mua máy móc, thiết bị	3.318.241.000	6.833.612.393
Dự án sản phẩm REB	3.141.815.687	3.141.815.687
Dự án sản phẩm LUS	4.897.354.441	4.876.289.803
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	113.328.917.436	531.907.243.205
	<u>132.154.110.961</u>	<u>553.593.578.887</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2024 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ
Số dư đầu năm	553.593.578.887	92.596.259.917
Mua sắm	49.515.101.834	647.041.101.099
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(436.742.134.627)	(136.841.845.465)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	(500.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước, công cụ dụng cụ	(18.861.867.712)	(9.927.288.821)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(15.350.567.421)	(38.774.647.843)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>132.154.110.961</u>	<u>553.593.578.887</u>

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	86.068.129.475	84.361.050.220
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>17.213.625.895</u>	<u>16.872.210.044</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2024 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ
Số dư đầu năm	16.872.210.044	15.844.813.335
Trích tài sản thuế thu nhập hoãn lại	345.188.819	1.035.075.355
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(3.772.968)	(7.678.646)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.213.625.895</u>	<u>16.872.210.044</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	809.648.969	809.648.969	5.538.404.113	5.538.404.113
Bên thứ ba (*)	<u>223.564.894.890</u>	<u>223.564.894.890</u>	<u>212.438.093.217</u>	<u>212.438.093.217</u>
	<u>224.374.543.859</u>	<u>224.374.543.859</u>	<u>217.976.497.330</u>	<u>217.976.497.330</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	35.407.470.000	130.891.200
Nomura Trading Co., Ltd	72.228.054.675	69.114.460.800

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Lãi vay phải trả	314.822.568	340.176.821
Chiết khấu thanh toán	2.921.009.608	4.547.353.282
Tiền thuê đất	32.560.698.985	32.560.698.985
Các chi phí phải trả khác	18.533.493.137	27.274.887.548
	<u>54.330.024.298</u>	<u>64.723.116.636</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	<u>42.608.783.927</u>	<u>43.702.028.314</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Kinh phí công đoàn	633.577.940	609.770.604
Cổ tức phải trả	457.611.248.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.425.079.753	1.546.008.416
	<u>459.669.906.193</u>	<u>2.155.779.020</u>

22 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	810.906.165.494	810.906.165.494	572.164.547.560	572.164.547.560
	<u>810.906.165.494</u>	<u>810.906.165.494</u>	<u>572.164.547.560</u>	<u>572.164.547.560</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2024 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2024 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	572.164.547.560	1.045.469.904.880	(806.728.286.946)	810.906.165.494
	<u>572.164.547.560</u>	<u>1.045.469.904.880</u>	<u>(806.728.286.946)</u>	<u>810.906.165.494</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23% đến 0,38% một tháng (năm 2023: 0,26% đến 0,58% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	15.097.149.467	7.611.763.909	8.827.962.841	31.536.876.217
Trích quỹ trong kỳ/năm	31.519.879.761	-	2.000.000.000	33.519.879.761
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(94.969.866)	-	(94.969.866)
Sử dụng quỹ	(17.692.101.036)	-	(237.869.888)	(17.929.970.924)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.924.928.192</u>	<u>7.516.794.043</u>	<u>10.590.092.953</u>	<u>47.031.815.188</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	35.240.281.765	29.077.344.525	64.317.626.290
Trích dự phòng trong kỳ/năm	1.968.845.076	532.584.003	2.501.429.079
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(425.484.986)	(425.484.986)
Số dư cuối kỳ/năm	37.209.126.841	29.184.443.542	66.393.570.383

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	3.979.938.931
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(887.534.883)
Số dư cuối kỳ/năm	3.092.404.048

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	1.018.364.345.675	4.291.536.903.457
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.050.662.658.695	1.050.662.658.695
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	499.189.758.190	(499.189.758.190)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(29.653.639.382)	(29.653.639.382)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	1.080.572.358.298	4.852.934.674.270
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	414.713.189.602	414.713.189.602
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(980.595.532.500)	(980.595.532.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.519.879.761)	(31.519.879.761)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2024	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	481.170.135.639	4.253.532.451.611

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.06.2024		31.12.2023	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 ở mức 75%, tương ứng với số tiền là 980.595.532.500 đồng. Ngày 26 tháng 06 năm 2024, Công ty đã trả 40%/ cổ phiếu năm 2023, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 31.519.879.761 đồng, chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.000.000.000 đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30.06.2024	31.12.2023
Đô la Mỹ (USD)	160.128	277.633
Euro (EUR)	75.338	1.500
Yên (JPY)	282.848	283.574

Nợ khó đòi đã xử lý

	30.06.2024 VNĐ	31.12.2023 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	12.863.556.888	12.879.556.888

28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	1.176.912.057.567	1.178.869.274.806	2.382.465.261.554	2.436.364.822.001
Doanh thu bán hàng hóa	100.849.582.947	104.484.473.502	358.396.420.342	229.966.850.415
Doanh thu khác	704.491.970	563.011.333	1.338.649.977	1.011.707.739
	<u>1.278.466.132.484</u>	<u>1.283.916.759.641</u>	<u>2.742.200.331.873</u>	<u>2.667.343.380.155</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	171.935.552.117	130.997.680.968	377.114.852.475	285.365.803.418
Hàng bán bị trả lại	698.402.919	269.163.274	734.777.902	769.633.974
	<u>172.633.955.036</u>	<u>131.266.844.242</u>	<u>377.849.630.377</u>	<u>286.135.437.392</u>
Doanh thu thuần	<u>1.105.832.177.448</u>	<u>1.152.649.915.399</u>	<u>2.364.350.701.496</u>	<u>2.381.207.942.763</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	1.005.780.084.039	1.049.805.130.494	2.007.599.203.379	2.153.568.129.526
Doanh thu bán hàng hóa	99.347.601.439	102.281.773.572	355.412.848.140	226.628.105.498
Doanh thu khác	704.491.970	563.011.333	1.338.649.977	1.011.707.739

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 13.846.665.782 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 32.895.305.622 đồng).

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	516.651.901.804	500.166.041.724	1.014.995.162.421	998.579.747.727
Giá vốn của hàng hóa đã bán	91.287.274.685	91.072.021.397	338.965.336.533	207.070.969.340
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	271.988.044	(240.515.660)	271.988.044	(240.515.660)
	<u>608.211.164.533</u>	<u>590.997.547.461</u>	<u>1.354.232.486.998</u>	<u>1.205.410.201.407</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Lãi tiền gửi	33.357.974.003	54.437.550.399	70.845.097.584	100.629.101.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.179.798.698	3.317.608.168	2.496.490.566	9.850.698.324
	<u>34.537.772.701</u>	<u>57.755.158.567</u>	<u>73.341.588.150</u>	<u>110.479.800.095</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.736.567.657	7.068.722.002	8.944.085.778	11.535.018.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.395.690.103	867.784.110	7.081.944.731	3.172.949.775
Chiết khấu thanh toán (Hoàn nhập)/ Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.737.566.629	12.034.161.406	24.244.194.674	25.240.090.792
	(105.000.000)	105.000.000	(350.000.000)	(647.500.000)
Chi phí tài chính khác	10.643.325	10.643.325	54.361.257	54.359.682
	<u>18.775.467.714</u>	<u>20.086.310.843</u>	<u>39.974.586.440</u>	<u>39.354.918.706</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	110.417.618.769	126.721.025.852	229.612.840.680	240.679.023.593
Chi phí quảng cáo	24.888.020.651	31.742.614.245	34.554.851.907	42.627.684.624
Các chi phí khác	89.915.058.770	80.669.813.247	152.866.216.773	143.676.836.490
	<u>225.220.698.190</u>	<u>239.133.453.344</u>	<u>417.033.909.360</u>	<u>426.983.544.707</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	42.960.697.479	50.285.942.762	94.108.505.587	97.395.710.833
Các chi phí khác	26.781.191.397	19.070.964.868	64.116.872.708	40.478.369.923
	<u>69.741.888.876</u>	<u>69.356.907.630</u>	<u>158.225.378.295</u>	<u>137.874.080.756</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	285.100.000	450.169.979	830.667.000	450.169.979
Thu dịch vụ nghiên cứu	-	53.485.988	940.954.990	207.457.537
Thu nhập khác	687.354.585	404.867.350	952.454.427	776.527.030
	<u>972.454.585</u>	<u>908.523.317</u>	<u>2.724.076.417</u>	<u>1.434.154.546</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Chi phí khấu hao	1.099.879.938	180.305.535	1.256.156.514	360.611.070
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	4.374.091.677	-	5.512.107.034	-
Chi phí khác	980.596.161	2.360.704.238	1.242.090.551	3.306.903.706
	<u>6.454.567.776</u>	<u>2.541.009.773</u>	<u>8.010.354.099</u>	<u>3.667.514.776</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.175.758.441.964	1.264.207.404.169
Chi phí nhân viên	481.191.390.611	493.025.877.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.347.037.318	41.736.567.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.468.352.268	124.596.105.524
Chi phí bằng tiền khác	123.406.010.915	125.967.367.966
	<u>1.982.171.233.076</u>	<u>2.049.533.322.343</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	462.939.650.871	679.831.637.052
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	92.587.930.174	135.966.327.410
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.743.170.298	2.466.251.657
Ảnh hưởng của các khoản thiếu thuế năm trước	-	324.925.359
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.942.258.514)
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh	(49.763.223.352)	(79.942.377.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>48.567.877.120</u>	<u>55.872.868.464</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(345.188.819)	(344.017.603)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	3.772.968	3.905.679
	<u>(341.415.851)</u>	<u>(340.111.924)</u>

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

36 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	414.713.189.602	624.298.880.512
Số trích các quỹ (*)	(13.441.395.688)	(19.728.966.415)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>401.271.793.914</u>	<u>604.569.914.097</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.069	4.624

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị dự kiến cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2024 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	3.562.818.570	1.430.287.427

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê đất	
	30.06.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	7.076.437.142
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	102.495.774.858	107.988.278.643
	<u>137.877.960.568</u>	<u>143.370.464.353</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	41.457.724.586	45.420.547.978
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	759.980.667	6.872.383.566
	<u>42.217.705.253</u>	<u>52.292.931.544</u>

c) Nợ tiềm tàng

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Tuy nhiên do chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết việc thực hiện từ cơ quan có thẩm quyền, Ban Giám đốc Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ thuế liên quan có thể phát sinh. Theo đó, cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích lập bổ sung bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế có thể phát sinh từ vấn đề này trong báo cáo tài chính.

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
 Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam
 Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco
 Công ty Cổ phần Traphaco

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của SCIC
 Công ty liên quan của SCIC

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024 VNĐ	30.06.2023 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	2.255.058.596
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	11.732.160	153.971.549
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	1.003.422.232	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco	-	3.950.227.126
Công ty Cổ phần Traphaco	82.500.000	-
	<u> </u>	<u> </u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	363.143.218
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	3.767.276.644	10.501.531.211
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	611.295.200	-
	<u> </u>	<u> </u>
Xuất tặng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	19.199.936
	<u> </u>	<u> </u>
Chi trả cổ tức		
SCIC	226.504.948.000	198.191.829.500
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	266.788.208.000	233.439.682.000
	<u> </u>	<u> </u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2024	30.06.2023
		VNĐ	VNĐ
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	450.000.000	450.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	326.346.154	315.000.000
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.921.371.497	1.292.870.520
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	315.000.000	395.000.000
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị (Tổng Giám đốc Điều hành đến ngày 10 tháng 07 năm 2024)	2.694.015.138	2.398.804.000
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	405.000.000	405.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 23 tháng 04 năm 2024)	235.576.923	345.000.000
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 04 năm 2024)	90.769.231	-
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	1.845.189.210	1.606.010.836
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	1.756.062.850	1.580.546.836
		<u>11.039.331.003</u>	<u>8.788.232.192</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2024	31.12.2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng		
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	1.003.382.500	-
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	359.198.711
	<u>1.003.382.500</u>	<u>359.198.711</u>
Phải trả người bán		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	809.648.969	5.538.404.113
	<u>809.648.969</u>	<u>5.538.404.113</u>
Khách hàng trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Traphaco	107.100.000	-
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	872.402.362	604.786.764
	<u>979.502.362</u>	<u>604.786.764</u>

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	33.519.879.761	530.843.397.572
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	436.742.134.627	47.111.757.279
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước, công cụ dụng cụ	18.861.867.712	7.079.124.625
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	-	8.531.138.859
Chuyển từ tài sản cố định vô hình sang bất động sản đầu tư	-	18.990.515.465
Lãi vay dự trả	314.822.568	530.886.534
Lãi tiền gửi dự thu	45.995.808.237	90.178.591.772

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

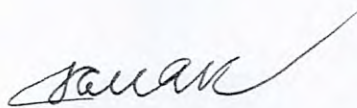
	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	39.634.020.071	355.362.465.955
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	1.005.835.884.809	670.052.545.187

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	39.634.020.071	355.362.465.955
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	767.094.266.875	163.541.231.923



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024